



## Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2022, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

<b>Nhóm tài liệu:</b>	43-5388-4	<b>Số phiên bản:</b>	1.00
<b>Ngày phát hành:</b>	05/06/2022	<b>Ngày thay thế:</b>	Phát hành lần đầu

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

### Mục 01: nhận dạng hóa chất

#### 1.1. Định dạng sản phẩm

3M Neutral Detergent

##### 1.1.1 Số CAS Không áp dụng

##### 1.1.2 Số UN Không được phân loại

#### 1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

##### Mục đích sử dụng

Nước tẩy rửa nhà bếp/ rửa chén bát

#### 1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

<b>Địa chỉ</b>	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
<b>Số điện thoại</b>	+84 28 5416 0429
<b>Website</b>	<a href="https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/">https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/</a>

#### 1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 ( từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

### Mục 2: Nhận dạng nguy cơ

#### Phân loại nguy hiểm

Độc tính cấp (miệng): loại 5

Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng: loại 1

Ấn mơn/kích ứng da: loại 1C

Dị ứng da: loại 1

Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 2

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 2

#### Thành phần nhãn

Từ khóa

Nguy hiểm

**Biểu tượng cảnh báo**

Ăn mòn | Dầu chám than | Môi trường |

**Hình vẽ cảnh báo****Cảnh báo nguy hiểm**

H303 Có thể nguy hiểm nếu nuốt phải.  
H314 Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thương mắt.  
H317 Có thể gây dị ứng da.

H411 Độc đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

**Lưu ý phòng ngừa****Phòng ngừa:**

P260 Không hít bụi/khói/khí/sương/hoi/phun.  
P280D Mang găng tay, quần áo bảo hộ và bảo hộ mắt/mặt.  
P264 Rửa kỹ sau khi sử dụng.  
P273 Tránh giải phóng ra môi trường.

**Phản ứng:**

P303 + P361 + P353 Nếu trên da (hoặc tóc): lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da với nước/vòi hoa sen.  
P305 + P351 + P338 Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.  
P310 Lập tức liên hệ trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/kỹ thuật viên y tế.  
P333 + P313 Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.  
P301 + P330 + P331 Nếu nuốt phải: súc miệng. Không gây buồn nôn.  
P312 Liên hệ trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/chuyên viên y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe.

**Lưu trữ:**

P405 Tủ đựng phải được khóa lại.

**Sự tiêu hủy**

P501 Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

**Nguy cơ khác**

Không có

**Mục 3: thành phần/ thông tin nguyên liệu**

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Nước	7732-18-5	60 - 90
BENZENESULFONIC ACID, C10-16-ALKYL DERIVS.	68584-22-5	10 - 30
ALCOHOL ETHOXYSULFATE	68585-34-2	1 - 5

### 3M Neutral Detergent

(SODIUM SALT)		
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	1 - 5
Sodium Hydroxide	1310-73-2	1 - 5
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	55965-84-9	< 0.3

## Mục 4: biện pháp sơ cấp cứu

### Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

#### Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

#### Tiếp xúc với da

Rửa sạch bằng một lượng nước lớn ít nhất trong vòng 15 phút. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Chăm sóc y tế tức thì. Giặt sạch quần áo trước khi sử dụng lại.

#### Tiếp xúc với mắt

Lập tức rửa với một lượng nước lớn trong ít nhất 15 phút. Tháo kính áp tròng nếu dễ thực hiện. Tiếp tục rửa với nước. Cần được chăm sóc y tế tức thì.

#### Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

#### Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Gây bong da (đỏ cục bộ, sưng, ngứa, đau dữ dội, phỏng rộp và tổn thương). Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phỏng rộp, và ngứa). Ảnh hưởng mắt nghiêm trọng (đục thủy tinh thể, gây đau, chảy nước mắt, và giảm thị lực)

#### Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

## Mục 5: biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

### 5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất chống cháy phù hợp với vật liệu dễ cháy, như là nước hoặc bột dập lửa

### 5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không có trong sản phẩm

### Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

#### Chất

Carbon monoxide

Carbon dioxide

Hơi hoặc khí gây kích ứng

#### Điều kiện

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

### 5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

## Mục 6: các biện pháp đối phó sự cố phát thải

### 6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và

sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

### 6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

### 6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Thu gom vật liệu tràn ra. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Rửa sạch lượng còn sót với nước. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

## Mục 7: các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

### Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Giữ xa tầm tay của trẻ em. Không hít bụi/khói/khí/sương/hoi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại.

### Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Giữ tránh xa ngọn lửa

## Mục 8: kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

### 8.1. Các thông số kiểm soát

#### Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Sodium Hydroxide	1310-73-2	ACGIH	CEIL:2 mg/m <sup>3</sup>	

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

### Kiểm soát phơi nhiễm

#### 8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hoi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

### Thiết bị bảo hộ cá nhân

#### Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Mặt nạ toàn bộ khuôn mặt

Kính thông hơi gián tiếp

#### Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ

thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Butyl Rubber

Neoprene

Cao su Nitrile

Nếu sản phẩm này được sử dụng theo cách có khả năng gây ra nguy cơ phơi nhiễm cao (ví dụ như phun, khả năng văng xa, v.v.), thì có thể cần sử dụng quần yếm bảo vệ. Chọn và sử dụng biện pháp bảo vệ cơ thể để ngăn chặn sự tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các vật liệu quần áo bảo hộ sau đây được khuyến nghị: Yếm bảo vệ - cao su Butyl

Apron - Neoprene

Yếm bảo hộ – Nitrile

### Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:

Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

## Mục 9: Tính chất vật lý và hóa học

### 9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

<b>Trạng thái vật lý</b>	Chất lỏng
<b>Màu sắc</b>	Vàng
<b>Mùi</b>	Mùi đặc trưng
<b>Ngưỡng mùi</b>	Không có dữ liệu
<b>pH</b>	6,5 - 8,5
<b>Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc</b>	Không có dữ liệu
<b>Nhiệt độ sôi</b>	Không có dữ liệu
<b>điểm chớp cháy</b>	Không có dữ liệu
<b>Tốc độ bay hơi</b>	Không có dữ liệu
<b>Khả năng cháy</b>	Không áp dụng
<b>Giới hạn cháy dưới(LEL)</b>	Không có dữ liệu
<b>Giới hạn cháy trên(UEL)</b>	Không có dữ liệu
<b>Áp suất bay hơi</b>	Không có dữ liệu
<b>Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối</b>	Không có dữ liệu
<b>Tỷ trọng</b>	1,02 - 1,04 g/cm <sup>3</sup>
<b>Mật độ tương đối</b>	1,02 - 1,04 [Ref StdNước = 1]
<b>Độ tan trong nước</b>	Hoàn tất
<b>Độ hòa tan trong dung dịch khác</b>	Không có dữ liệu
<b>Hệ số phân tán: octanol/nước</b>	Không có dữ liệu
<b>Nhiệt độ tự bốc cháy</b>	Không có dữ liệu
<b>Nhiệt độ phân hủy</b>	Không có dữ liệu
<b>Độ nhớt/ Độ nhớt động học</b>	800 - 2.000 mPa-s
<b>Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi</b>	Không có dữ liệu
<b>Phần trăm bay hơi</b>	Không có dữ liệu
<b>VOC ít H<sub>2</sub>O &amp; dung môi miễn trừ</b>	Không có dữ liệu

## Mục 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng

### 10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

### 10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

### 10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

### 10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

### 10.5. Các vật liệu không tương thích

Không có

### 10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

<u>Chất</u>	<u>Điều kiện</u>
Không có	

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

## Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

### 11.1. Thông tin về các tác động độc hại

#### Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

#### Hít phải

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng

#### Tiếp xúc với da

Ăn mòn (Bỏng da): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa, đau dữ dội, phỏng rộp, loét và phá hủy mô. Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phỏng rộp và ngứa.

#### Tiếp xúc với mắt

Ăn mòn (Bỏng mắt): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm xuất hiện nhiều lớp màng, bỏng hóa chất, đau dữ dội, chảy nước mắt, loét, suy giảm đáng kể hoặc mất hoàn toàn thị lực.

#### Nuốt phải

Có thể nguy hiểm nếu nuốt phải Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.

#### Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ

**3M Neutral Detergent**

liệu không phù hợp để phân loại

**Độc tính cấp**

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Hít - hơi(4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >50 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >2.000 - =5.000 mg/kg
BENZENESULFONIC ACID, C10-16-ALKYL DERIVS.	Da	Thỏ	LD50 2.000 mg/kg
BENZENESULFONIC ACID, C10-16-ALKYL DERIVS.	Nuốt phải	Chuột	LD50 775 mg/kg
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Nuốt phải	Chuột	LD50 2.870 mg/kg
SODIUM CHLORIDE	Da	Thỏ	LD50 > 10.000 mg/kg
SODIUM CHLORIDE	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 10,5 mg/l
SODIUM CHLORIDE	Nuốt phải	Chuột	LD50 3.550 mg/kg
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	Da	Thỏ	LD50 87 mg/kg
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 0,33 mg/l
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	Nuốt phải	Chuột	LD50 40 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

**Ăn mòn/ kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Thỏ	Chất kích ứng
Sodium Hydroxide	Thỏ	Ăn mòn
SODIUM CHLORIDE	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	Thỏ	Ăn mòn

**Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng**

Tên	Loài	Giá trị
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Thỏ	Ăn mòn
Sodium Hydroxide	Thỏ	Ăn mòn
SODIUM CHLORIDE	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	Thỏ	Ăn mòn

**Nhạy cảm với****Kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Chuột bạch	không có
Sodium Hydroxide	Người	không có
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	Con người và động vật	Nhạy cảm

**Mẫn cảm do ánh sáng**

Tên	Loài	Giá trị
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	Con người và động vật	Không nhạy cảm

**Kích ứng hô hấp**

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

**Biến đổi tế bào gốc**

Tên	Đường	Giá trị
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	In vitro	Không gây đột biến
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	In vivo	Không gây đột biến
Sodium Hydroxide	In vitro	Không gây đột biến
SODIUM CHLORIDE	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
SODIUM CHLORIDE	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	In vivo	Không gây đột biến
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

**Gây ung thư**

Tên	Đường	Loài	Giá trị
SODIUM CHLORIDE	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	Da	Chuột	Không gây ung thư
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư

**Độc hại với khả năng sinh sản****Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/ngày	2 Tháng
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/ngày	2 Tháng
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/ngày	2 Tháng
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 10 mg/kg/ngày	2 Tháng
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 10 mg/kg/ngày	2 Tháng
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 15 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ

**Cơ quan đặc hiệu****Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm**

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	
Sodium Hydroxide	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	Người	NOAEL Không có	
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	



**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép**

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Da	da   Tim   Hệ nội tiết   đường tiêu hóa   Hệ thống huyết tròng   Gan   Hệ miễn dịch   Hệ thần kinh   Mắt   Thận và/hoặc bàng quang   Hệ thống hô hấp   hệ thống mạch máu	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Nuốt phải	máu   Mắt	không có	Chuột	NOAEL 225 mg/kg/day	90 Ngày
SODIUM CHLORIDE	Nuốt phải	máu   Thận và/hoặc bàng quang   hệ thống mạch máu	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.240 mg/kg/day	9 tháng
SODIUM CHLORIDE	Nuốt phải	Hệ thần kinh   Mắt	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.700 mg/kg/day	90 Ngày
SODIUM CHLORIDE	Nuốt phải	Gan   Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 33 mg/kg/day	90 Ngày

**Nguy cơ hô hấp**

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

**Mục 12: Thông tin về sinh thái học**

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

**Độc tính****Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc cấp tính loại 2: Độc tính đối với hệ thủy sinh.

**Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc mãn tính loại 2: độc đối với loài thủy sinh với tác động lâu dài

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
BENZENESULFONIC ACID, C10-16-ALKYL DERIVS.	68584-22-5	Green algae	Analogous Compound	96 Giờ	EC50	36 mg/l
BENZENESULFONIC ACID, C10-16-ALKYL	68584-22-5	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	4,3 mg/l

**3M Neutral Detergent**

DERIVS.						
BENZENESULFONIC ACID, C10-16-ALKYL DERIVS.	68584-22-5	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	2,9 mg/l
BENZENESULFONIC ACID, C10-16-ALKYL DERIVS.	68584-22-5	Fathead Minnow	Analogous Compound	28 Ngày	NOEC	0,9 mg/l
BENZENESULFONIC ACID, C10-16-ALKYL DERIVS.	68584-22-5	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	NOEC	2,2 mg/l
BENZENESULFONIC ACID, C10-16-ALKYL DERIVS.	68584-22-5	Water flea	Analogous Compound	21 Ngày	NOEC	0,3 mg/l
BENZENESULFONIC ACID, C10-16-ALKYL DERIVS.	68584-22-5	Nước thải đã được xử lý	Analogous Compound	3 Giờ	EC50	550 mg/l
BENZENESULFONIC ACID, C10-16-ALKYL DERIVS.	68584-22-5	Redworm	Analogous Compound	14 Ngày	LC50	>1.000 mg/kg (Khối lượng khô)
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	68585-34-2	Vi Khuẩn	Ước tính	16 Giờ	EC10	>10.000 mg/l
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	68585-34-2	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC50	27,7 mg/l
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	68585-34-2	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	7,4 mg/l
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	68585-34-2	Zebra Fish	Ước tính	96 Giờ	LC50	7,1 mg/l
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	68585-34-2	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEC	0,95 mg/l

**3M Neutral Detergent**

SALT)						
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	68585-34-2	Rainbow Trout	Ước tính	28 Ngày	NOEC	0,14 mg/l
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	68585-34-2	Water flea	Ước tính	7 Ngày	NOEC	0,06 mg/l
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm		NOEC	8.000 mg/l
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Algae or other aquatic plants	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	2.430 mg/l
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Bluegill	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	5.840 mg/l
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	874 mg/l
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Fathead Minnow	Thí nghiệm	33 Ngày	NOEC	252 mg/l
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	314 mg/l
Sodium Hydroxide	1310-73-2		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			N/A
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	55965-84-9	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	NOEC	0,91 mg/l
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	55965-84-9	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	16 Giờ	EC50	5,7 mg/l
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	55965-84-9	Copepod	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	0,007 mg/l
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-	55965-84-9	Diatom	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	0,0199 mg/l

**3M Neutral Detergent**

one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)						
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	55965-84-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	0,027 mg/l
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	55965-84-9	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	0,19 mg/l
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	55965-84-9	Sheepshead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	0,3 mg/l
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	55965-84-9	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	0,099 mg/l
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	55965-84-9	Diatom	Thí nghiệm	48 Giờ	NOEC	0,00049 mg/l
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	55965-84-9	Fathead Minnow	Thí nghiệm	36 Ngày	NOEL	0,02 mg/l
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-	55965-84-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	0,004 mg/l

**3M Neutral Detergent**

isothiazolin-3-one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)						
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	55965-84-9	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,004 mg/l

**Tính bền vững và phân hủy sinh học**

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
BENZENESULFONIC ACID, C10-16-ALKYL DERIVS.	68584-22-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	80 %CO2 evolution/THC O2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
ALCOHOL ETHOXY SULFATE (SODIUM SALT)	68585-34-2	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	100 %removal of DOC	Phương pháp không tiêu chuẩn
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Sodium Hydroxide	1310-73-2	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	55965-84-9	Ước tính Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	1.2 Ngày (t 1/2)	Phương pháp không tiêu chuẩn
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	55965-84-9	Thí nghiệm Thủy phân		Hydrolytic half-life	> 60 Ngày (t 1/2)	Phương pháp không tiêu chuẩn
Reaction mass of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one and 2-	55965-84-9	Ước tính Phân hủy sinh học	29 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	62 %CO2 evolution/THC O2 evolution (Không vượt thời gian 10	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2

methyl-4- isothiazolin-3- one (3:1)					ngày của số)	
---	--	--	--	--	--------------	--

### 12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
BENZENESU LFONIC ACID, C10-16- ALKYL DERIVS.	68584-22-5	Analogous Compound BCF - Bluegill	28 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	220	
BENZENESU LFONIC ACID, C10-16- ALKYL DERIVS.	68584-22-5	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.0	OECD 107 log Kow shke flsk mtd
ALCOHOL ETHOXY SUL FATE (SODIUM SALT)	68585-34-2	Thí nghiệm BCF - Carp	72 Giờ	Hệ số tích lũy sinh học	18	Phương pháp không tiêu chuẩn
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Sodium Hydroxide	1310-73-2	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Reaction mass of: 5-chloro-2- methyl-4- isothiazolin-3- one and 2- methyl-4- isothiazolin-3- one (3:1)	55965-84-9	Ước tính BCF - Bluegill	28 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	54	OECD 305E-Bioaccum Fl-thru fis

### Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

### 12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

## Mục 13: Các lưu ý về tiêu hủy

### 13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Đốt tại cơ sở đốt rác thải cho phép. Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được

cần nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

## Mục 14: thông tin vận chuyển

### Vận chuyển đường biển

**Mã số UN** Không được phân loại  
**Loại hình vận chuyển** Không được phân loại  
**Tên kỹ thuật** Không được phân loại  
**Phân loại mối nguy** Không được phân loại  
**Nguy cơ khác** Không được phân loại  
**Đóng gói** Không được phân loại  
**Khối lượng giới hạn** Không được phân loại  
**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại  
**Tên kỹ thuật** Không được phân loại  
**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**  
Không được phân loại

### Vận chuyển đường hàng không

**Mã số UN** Không được phân loại  
**Loại hình vận chuyển** Không được phân loại  
**Tên kỹ thuật** Không được phân loại  
**Phân loại mối nguy** Không được phân loại  
**Nguy cơ khác** Không được phân loại  
**Đóng gói** Không được phân loại  
**Khối lượng giới hạn** Không được phân loại  
**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại  
**Tên kỹ thuật** Không được phân loại  
**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**  
Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

## Mục 15: Thông tin pháp luật

### 15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

#### Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin

## Mục 16: thông tin khác

### Thông tin được sửa đổi:

Không có thông tin chỉnh sửa

**MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM:** Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi

luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

**Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web [https://www.3m.com.vn/3M/vi\\_VN/company-vn/](https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/)**